

Số: 3685 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng
Dự án: Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với
biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Củng cố, nâng cấp hệ thống đê Đông tỉnh Bình Định; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình và Kế hoạch đấu thầu tư vấn lập Thiết kế bản vẽ thi công dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu vốn dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định; Quyết định số 3504/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 680/UBND-TH ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương điều chỉnh, bổ sung dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định;

Theo Biên bản cuộc họp về việc bàn giao nhân sự, tài sản, tài chính và các dự án đầu tư xây dựng (do Ban Quản lý dự án Thủy lợi quản lý thực hiện) ngày

11/10/2016 giữa Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh (Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT) và Sở Nông nghiệp và PTNT;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 17/TTr-BQL ngày 18/10/2016 và ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3381/SNN-QLXDCT,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

1. Tên dự án: Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Đỗ Cảnh Hào.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê Đông vùng hạ lưu sông Côn, sông Hà Thanh theo quy hoạch tiêu thoát lũ hạ lưu sông Côn - Hà Thanh đã được phê duyệt nhằm ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, thoát lũ, chống thiên tai gây ra do bão lụt, triều cường, nước dâng, sóng lớn, xói lở ven bờ, giảm ngập lụt cho vùng thượng lưu;

- Trồng rừng ngập mặn làm giảm khí thải nhà kính, chắn sóng, gió, chống xói lở chân đê và giữ phù sa gây bãi, cải tạo cảnh quan môi trường, tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái trong đầm Thị Nại;

- Kết hợp làm đường giao thông trên mặt đê phục vụ đi lại của nhân dân, bảo đảm phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn khẩn cấp khi mưa bão; Chính trang bộ mặt đô thị và xây dựng nông thôn mới;

- Phục hồi và phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân của khu vực, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng.

6. Nhiệm vụ dự án:

- Củng cố, nâng cấp 25,54 km đê và các công trình trên đê để tiêu úng, thoát lũ cho 30.542 ha đất, ngăn mặn, giữ ngọt cho 9.097 ha đất (trong đó có 5.400 ha đất sản xuất nông nghiệp và 1.247 ha đất nuôi trồng thủy sản); bảo vệ đời sống 147.342 người dân sống ven đê của 6 xã, phường: Thị trấn Tuy Phước, xã Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận, huyện Tuy Phước; phường Nhơn Bình và phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

- Mặt đê kết hợp làm đường giao thông và cứu hộ cứu nạn trong mùa mưa lũ.

7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

- **Củng cố, nâng cấp đê và công trình trên hệ thống đê Đông thuộc vùng cửa ra sông Kôn, sông Hà Thanh và ven đầm Thị Nại** đảm bảo chống lũ, ngăn triều cường và nước biển dâng, tổng chiều dài toàn tuyến đê 25,54 km. Sửa chữa nâng cấp 16 tràn qua đê và 19 cống tiêu, xây dựng mới 6 cống tiêu tại các vị trí cống cũ.

- Trồng và phục hồi 48,2 ha rừng ngập mặn tại khu vực cửa ra sông Hà Thanh, sông Kôn và ven chân đê.

8. Địa điểm xây dựng: Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; thị trấn Tuy Phước, xã Phước Thuận, xã Phước Sơn và xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

9. Diện tích sử dụng đất:

Diện tích chiếm đất 12,1 ha, trong đó diện tích chiếm đất vĩnh viễn 6,1 ha, diện tích chiếm đất tạm thời 6,0 ha.

10. Phương án thiết kế cơ sở:

10.1. Hợp phần 1: Củng cố, nâng cấp đê và công trình trên đê.

- **Tuyến đê:** Theo tuyến đê cũ, có chỉnh tuyến cục bộ;

- **Mặt cắt đê:** Gia cố bê tông 3 mặt (hai mái bằng bê tông tấm lát, mặt đê kết hợp làm đường giao thông), chiều rộng mặt đê 5m, tải trọng H10. Riêng đoạn từ Kho muối đến Chợ Góc (dài 3,4 km) rộng 6,5m, tải trọng H13. Chân đê bảo vệ bằng lăng thể đá hộc thả rời, bằng bê tông đổ tại chỗ hoặc bê tông đúc sẵn tùy từng vị trí cụ thể.

- **Tràn xả lũ:** Giữ nguyên số lượng tràn và cao trình ngưỡng tràn như hiện trạng (16 cái), gia cố sửa chữa và thay thế các cửa tràn bằng vật liệu thép không gỉ inox SUS 304 để đảm bảo vận hành an toàn.

- **Cống xả lũ, ngăn triều dưới đê:** Xây dựng mới 6 cống, sửa chữa nâng cấp 34 cống cũ đảm bảo an toàn khi xả lũ, ngăn mặn, giữ ngọt và an toàn cho giao thông. Thay thế các cửa cống bằng vật liệu thép không gỉ, đóng mở bằng vít me, vận hành bằng điện. Lắp đặt và đấu nối hệ thống điện phục vụ quản lý vận hành.

Tổng hợp các thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Tổng chiều dài tuyến đê: 25,54 km

- Bề rộng mặt đê: B = 5 m. Riêng đoạn từ Kho muối đến cống Chợ Góc (Km1+652,3 - Km5+086,5) B = 6,5 m.

- Cao trình đỉnh đê: +1.80 m ÷ +4.00 m

- Kết cấu thân đê: Đắp đất, đầm chặt K90.

- Gia cố mặt đê: Bê tông xi măng M250 dày 18 cm và 20 cm.

- Gia cố mái đê phía biển và phía đông: Tầm lát bê tông đúc sẵn âm dương 50x50x12cm + Dầm lót dày 10cm + 1 lớp vải địa kỹ thuật. Chân khay bê tông đúc sẵn M200 và đá hộc đổ rồi.

- Hệ số mái: Phía biển $m = 2,5$; phía đông $m = 2$.

- Công trình trên đê: Tổng số 58 cái.

Chi tiết theo bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	Phê duyệt điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Chiều dài tuyến đê	Km	24,6	25,54	+ 0,94
2	Số lượng tràn xả lũ sửa chữa	Cái	13	16	+ 3
3	Số lượng cống dưới đê sửa chữa	Cái	31	34	+ 3
4	Số lượng cống dưới đê làm mới	Cái	6	8	+ 3

10.2. Hợp phần 2: Trồng, phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn và đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực.

- Trồng và phục hồi 48,2 ha rừng ngập mặn (11,6 ha rừng tập trung và 36,6 ha rừng phân tán) tại khu vực cửa sông Hà Thanh, sông Kôn và ven chân đê thuộc xã Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Thuận và phường Nhơn Bình, phục hồi cải tạo môi trường thủy sinh.

- Tập huấn về quản lý, kiểm tra và bảo dưỡng công trình, bảo vệ môi trường. Tuyên truyền và phổ biến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và vai trò của cộng đồng trong việc hạn chế phát thải khí nhà kính, đào tạo các kiến thức về trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn cho các nhóm cộng đồng khu vực vùng dự án.

Chi tiết theo bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	Phê duyệt điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tập trung	ha	171,6	11,6	-160
2	Diện tích trồng, chăm sóc và bảo vệ cây trồng phân tán	ha	35	36,6	+1,6
3	Khoản chăm sóc, bảo vệ rừng tập trung hiện có	ha	65,7	0	-65,7

TT	Thông số	Đơn vị	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	Phê duyệt điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
4	Hỗ trợ quản lý bảo vệ cây trồng phân tán	ha	30	0	-30

11. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình đề điều), nhóm B (theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ).

- Cấp công trình: Đề cấp IV (theo Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ và QCVN 04-05: 2012/BNNTPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Tần suất lưu lượng, mực nước lũ thiết kế: Đối với đề thuộc thành phố Quy Nhơn: P = 5%; đối với đề thuộc huyện Tuy Phước và Phù Cát: P = 10%.

- Tần suất mực nước triều thiết kế: P = 5% và nước dâng ứng với bão cấp 9 (có xét đến yếu tố nước biển dâng đến năm 2050).

- Tần suất lưu lượng, mực nước thi công: Mực nước triều tần suất P = 90%.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi ảnh hưởng: Ảnh hưởng đến diện tích đất đai, cây cối, hoa màu và nhà ở của nhân dân ven đề phường Nhơn Bình và các xã Phước Thuận, Phước Sơn và Phước Hòa. Tổng số hộ bị ảnh hưởng (BAH) là 844 hộ (thành phố Quy Nhơn 187 hộ, huyện Tuy Phước 657 hộ).

- Cơ chế chính sách: Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư của dự án được lập và phê duyệt theo các quy định hiện hành Nhà nước.

- Phương thức thực hiện: Giao UBND thành phố Quy Nhơn và UBND huyện Tuy Phước thành lập Hội đồng bồi thường để giải phóng mặt bằng phạm vi công trình đi qua địa phương hai huyện, thành phố.

Chi tiết theo bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	Phê duyệt điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Số hộ bị ảnh hưởng thành phố Quy Nhơn	hộ	181	187	6
2	Số hộ bị ảnh hưởng huyện Tuy Phước	hộ	628	657	29

13. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 304.000.000.000 đồng (Ba trăm lẻ bốn tỷ đồng).

Chi tiết như sau:

T T	Khoản mục chi phí	TMDT (theo Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 02/7/2013)	TMDT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí xây dựng	210.580.451.000	227.509.403.000	16.928.952.000
2	Chi phí trồng rừng	21.407.394.000	5.554.827.000	-15.852.567.000
3	Chi phí quản lý dự án	2.620.864.000	2.831.459.000	210.595.000
4	Chi phí tư vấn	11.007.608.000	9.720.621.000	-1.286.987.000
5	Chi phí bồi thường, GPMB	24.421.164.000	25.887.462.000	1.466.298.000
6	Chi phí khác	6.475.205.000	6.042.115.000	-433.090.000
7	Chi phí dự phòng	27.487.314.000	26.454.113.000	-1.033.201.000
	Tổng cộng	304.000.000.000	304.000.000.000	-

14. Nguồn vốn đầu tư điều chỉnh, bổ sung: Vốn ngân sách Trung ương thông qua Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu là 238 tỷ đồng và vốn Ngân sách địa phương đối ứng là 66 tỷ đồng (theo Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định).

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung chi phí	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn	
			Vốn Trung ương	Vốn đối ứng
1	Chi phí xây dựng	227.509.403.000	219.893.093.000	7.616.310.000
2	Trồng rừng ngập mặn	5.554.827.000	5.554.827.000	-
3	Chi phí quản lý dự án	2.831.459.000	2.831.459.000	-
4	Chi phí tư vấn	9.720.621.000	9.720.621.000	-
5	Chi phí bồi thường GPMB	25.887.462.000	-	25.887.462.000
6	Chi phí khác	6.042.115.000	-	6.042.115.000
7	Chi phí dự phòng 10%	26.454.113.000	-	26.454.113.000
	Tổng cộng	304.000.000.000	238.000.000.000	66.000.000.000

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2013 đến năm 2018.

17. Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2013-2014: Trồng mới, chăm sóc 2,3 ha rừng tập trung và trồng 8,9 ha rừng phân tán; nâng cấp 14 km đê phường Nhơn Bình và đê xã Phước Thuận, kinh phí 106,2 tỷ đồng;

- Năm 2014-2016: Trồng mới, chăm sóc 5,1 ha rừng tập trung và trồng 10,4 ha rừng phân tán; nâng cấp 8,6 km đê xã Phước Sơn và đê xã Phước Hòa, kinh phí 76,8 tỷ đồng;

- Năm 2016-2018: Trồng mới và chăm sóc 4,2 ha rừng tập trung và 17,3 ha rừng phân tán, nâng cấp 2,9 km đê và công trình trên đê xã Phước Hòa, kinh phí 50 tỷ đồng.

18. Phương thức thực hiện dự án: Theo Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

19. Bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

II. Lý do điều chỉnh, bổ sung:

1. Điều chỉnh Chủ đầu tư dự án:

Điều chỉnh Chủ đầu tư thực hiện dự án từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh theo Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh Bình Định và Biên bản cuộc họp về việc bàn giao nhân sự, tài sản, tài chính và các dự án đầu tư xây dựng (do Ban Quản lý dự án Thủy lợi quản lý thực hiện) ngày 11/10/2016 giữa Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Điều chỉnh, bổ sung phương án thiết kế cơ sở:

2.1. Hợp phần 1: Củng cố, nâng cấp đê và công trình trên đê.

a) Nội dung thiết kế đê:

i) Phần đã thực hiện:

Thiết kế đê phường Nhơn Bình, đê xã Phước Thuận, đê xã Phước Sơn và một phần đê xã Phước Hoà dài 22,597 km, đã được đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng, Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại Quyết định số 1842/QĐ- SNN ngày 13/6/2013, số 2002/QĐ- SNN ngày 24/6/2013, số 4227/QĐ-SNN ngày 11/12/2013, số 4363/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 665/QĐ-SNN ngày 12/03/2014, số 1926/QĐ-SNN ngày 04/6/2014, số 4839/QĐ-SNN ngày 26/12/2014; số 4364/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 4048/QĐ-SNN ngày 30/11/2015, số 1398/QĐ-SNN ngày 10/5/2016, số 3024/QĐ-SNN ngày 06/9/2016.

ii) Phần bổ sung:

Thiết kế cơ sở sửa chữa, nâng cấp đoạn đê dài 2.943 m từ phía Bắc hạ lưu cầu Gò Bồi (K28+344) đến đập dâng Văn Mới (K36+327) thuộc xã Phước Hoà và Phước Thắng.

Thiết kế cơ sở gia cố chân kè đê Nhơn Bình (đoạn đê đã đầu tư bằng vốn của Hà Lan tài trợ).

b) Nội dung điều chỉnh công trình trên đê:

i) Phần đã thực hiện

Thiết kế sửa chữa, nâng cấp 12 tràn, gồm các tràn Quy Nhơn 1, Quy Nhơn 2, Quy Nhơn 3, Cao Doan 1, Cao Doan 2, Cao Doan 3, Công Xi, Ông Hộ, Vinh Quang 1, Vinh Quang 2, Cái Sơn và Lộc Thượng đã được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại các Quyết định số 1842/QĐ-SNN ngày 13/6/2013, số 2002/QĐ-SNN ngày 24/6/2013, số 4227/QĐ-SNN ngày 11/12/2013, số 4363/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 665/QĐ-SNN ngày 12/03/2014, số 1926/QĐ-SNN ngày 04/6/2014, số 4839/QĐ-SNN ngày 26/12/2014; số 4364/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 4048/QĐ-SNN ngày 30/11/2015, số 1398/QĐ-SNN ngày 10/5/2016, số 3024/QĐ-SNN ngày 06/9/2016.

Thiết kế xây dựng mới 05 cống, gồm cống Đông Định, Chợ Góc, cống tròn D1200mm và 02 cống D600mm đã được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại các Quyết định số 1842/QĐ-SNN ngày 13/6/2013, số 2002/QĐ-SNN ngày 24/6/2013, số 4227/QĐ-SNN ngày 11/12/2013, số 4363/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 665/QĐ-SNN ngày 12/03/2014, số 1926/QĐ-SNN ngày 04/6/2014, số 4839/QĐ-SNN ngày 26/12/2014; số 4364/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 4048/QĐ-SNN ngày 30/11/2015, số 1398/QĐ-SNN ngày 10/5/2016, số 3024/QĐ-SNN ngày 06/9/2016.

Thiết kế sửa chữa, nâng cấp 16 cống, gồm các cống Cao Doan 1, Ông Hộ, Công Xi, cống tiêu tại vị trí Km11+817, Tân Lập, Ông Ba, Chợ Đình, Ông Chiêu, Vinh Quang 2, Cái Sơn, cống nuôi trồng thủy sản tại K23+874m, Kim Trì (4 cửa), Kim Trì (10 cửa), Bà Uía, Cống cấp nước NTTS tại K24+00m, Cống cấp nước NTTS tại K24+202,4m đã được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại các Quyết định số 1842/QĐ-SNN ngày 13/6/2013, số 2002/QĐ-SNN ngày 24/6/2013, số 4227/QĐ-SNN ngày 11/12/2013, số 4363/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 665/QĐ-SNN ngày 12/03/2014, số 1926/QĐ-SNN ngày 04/6/2014, số 4839/QĐ-SNN ngày 26/12/2014; số 4364/QĐ-SNN ngày 03/12/2014, số 4048/QĐ-SNN ngày 30/11/2015, số 1398/QĐ-SNN ngày 10/5/2016, số 3024/QĐ-SNN ngày 06/9/2016.

- Không triển khai thiết kế bản vẽ thi công và tổ chức triển khai tràn Dương Thiện do yếu tố địa chất phức tạp và cần đủ thời gian để nghiên cứu.

- Không triển khai thiết kế bản vẽ thi công và tổ chức triển khai 01 cống tiêu.

ii) Phần bổ sung:

- Bổ sung thiết kế cơ sở sửa chữa, nâng cấp 4 tràn: Tràn Tân Giản, tràn Hạ Gạch, tràn Phước Thắng, tràn Đập Mới.

- Bổ sung thiết kế cơ sở sửa chữa, nâng cấp 3 cống gồm: Cống Tân Giản, cống Hạ Gạch, cống Đồng Cói, cống tiêu đội 24, cống tiêu tại cọc 28.

- Bổ sung thiết kế cơ sở xây dựng mới cống Đập Mới (phá dỡ cống cũ).

- Bổ sung thiết kế cơ sở các cửa tràn: Qui Nhơn 1, Qui Nhơn 2, Qui Nhơn 3, Cao Doan 1, Công Xi, Vinh Quang 1, Vinh Quang 2;

- Bổ sung tường rào, cổng nhà quản lý đê Tân Giản;
- Bổ sung cấp điện cho nhà quản lý đê Nhơn Bình, cấp điện cho 23 công trên đê phục vụ cho vận hành và một máy phát điện dự phòng công suất 12 KVA.

Điều chỉnh để bảo vệ toàn bộ các khu dân cư bên ngoài tuyến đê cũ, đồng thời giảm kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; hình thành tuyến đê khép kín, phát huy hiệu quả đồng bộ của dự án trong việc ngăn mặn, giữ ngọt, thoát lũ, kết hợp giao thông, cứu hộ, cứu nạn trong mùa mưa lũ.

2.2. Hợp phần 2: Trồng rừng ngập mặn.

Theo dự án được phê duyệt: Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn đầm Thị Nại của dự án là 302,3 ha. Trong đó: Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tập trung 171,6 ha (trồng mới); Trồng, chăm sóc và bảo vệ cây trồng phân tán 35 ha; Khoán chăm sóc, bảo vệ rừng tập trung hiện có 65,7 ha; Hỗ trợ quản lý bảo vệ cây trồng phân tán 30 ha.

Tuy nhiên, từ năm 2010 đến năm 2013, tại vùng Dự án đã triển khai trồng 43 ha rừng ngập mặn (Ban Quản lý Khu sinh thái Côn Chim - Đầm Thị Nại trồng 38 ha, Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định trồng 5 ha). Từ năm 2014 đến năm 2015, dự án Dịch vụ hệ sinh thái tạo khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu thành phố Quy Nhơn do Quỹ Rockefeller tài trợ triển khai trồng tiếp 38 ha. Như vậy diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn đầm Thị Nại còn lại 90,6 ha, trong đó số diện tích có khả năng trồng tập trung là 11,6 ha, số diện tích còn lại nằm trong hành lang thoát lũ và vùng nước sâu hiện nay chưa có khả năng trồng được. Trồng rừng phân tán là 36,6 ha.

Không thực hiện phần khoán chăm sóc, bảo vệ rừng tập trung hiện có là 65,7 ha và hỗ trợ quản lý bảo vệ cây trồng phân tán 30 ha do rừng này đã phát triển hết thời kỳ chăm sóc.

3. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh, bổ sung: 304.000.000.000 đồng (Ba trăm lẻ bốn tỷ đồng).

Vốn ngân sách Trung ương thông qua Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu và vốn Ngân sách địa phương. Trong đó, Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ 238 tỷ đồng, vốn ngân tỉnh đối ứng 66 tỷ đồng (Cơ cấu nguồn vốn giữ nguyên theo Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định).

III. Các nội dung khác:

Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 787/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 01/04/2013 về nội dung phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình, các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 787/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 01/04/2013 về nội dung phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các Sở, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K13 (15b)

